

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19/7/2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Hội Thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Phương.

Ông Nguyễn Văn Kỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2024/TLST-HNGĐ ngày 23/4/2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Ngô Xuân L, sinh năm 1994. HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Hiện đang trú tại: Nhật Bản. Vắng mặt.

Bị đơn: Chị Ngô Thị T, sinh năm 2003. HKTT: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Hiện đang trú tại: Nhật Bản. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Ngô Xuân L trình bày: Qua quá trình tìm hiểu tự nguyện, anh và chị Ngô Thị T đã tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 05/04/2023 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, anh sang Nhật Bản lao động, sau đó đón chị T sang, tuy nhiên cuộc sống chung không hòa hợp, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và chị T đã chuyển sang ở riêng ở Nhật Bản, anh không biết địa chỉ cụ thể. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục nên đề nghị cho chúng tôi được ly hôn với nhau.

Về con chung, tài sản chung, công nợ: Không có.

Do hiện nay anh **L** vẫn làm việc ở bên Nhật Bản, nên anh **L** xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn chị **Ngô Thị T** đã được Tòa án thông báo, triệu tập nhiều lần thông qua người thân, nhưng chị **T** không gửi văn bản và không cung cấp địa chỉ cụ thể ở nước ngoài cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành làm việc với bà **Trần Thị X** là mẹ đẻ chị **T**, bà **X** trình bày: Bà là mẹ đẻ của **Ngô Thị T**, sinh năm 2003. HKTT: **Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**. Hiện đang trú tại: Nhật Bản. Theo bà **X** được biết, qua quá trình tìm hiểu tự nguyện, con gái bà và **Ngô Xuân L** đã tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 05/04/2023 tại **UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**. Sau khi kết hôn, các cháu sang Nhật Bản lao động, tuy nhiên cuộc sống chung không hòa hợp vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn con gái bà thường xuyên gọi điện về cho bà nói vợ chồng không hợp nên đã ly thân và dọn ra chỗ khác ở riêng. Các cháu không có con chung và tài sản chung.

Con gái bà hiện đang lao động tại Nhật Bản, địa chỉ cụ thể ở Nhật Bản của cháu thì bà không biết, cháu **T** vẫn thường xuyên liên lạc, gọi điện cho bà và gia đình bằng điện thoại. Sau khi được Tòa án thông báo việc thụ lý yêu cầu xin ly hôn của cháu **Ngô Xuân L** xin ly hôn với con gái bà thì bà đã thông báo cho cháu **T** biết và hỏi địa chỉ cụ thể của cháu **T** ở Nhật Bản nhưng cháu không nói. Cháu chỉ nói với bà là cháu đồng ý ly hôn với **Ngô Xuân L**, về con chung và tài sản chung đều không có, cháu **T** đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và hiện nay cháu **T** làm việc ở Nhật Bản rất bận nên không thể gửi giấy tờ, ý kiến về cho Tòa án và có ý kiến ủy quyền cho bà được nhận giấy tờ, văn bản tố tụng thay.

Nay liên quan đến việc ly hôn giữa cháu **Ngô Xuân L** và con gái bà thì bà **X** đồng ý sẽ nhận thay cho các văn bản tố tụng của Tòa án cho con gái và cam kết sẽ giao lại những văn bản này cháu **T** ngay trong ngày nhận được.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều vắng mặt: Nguyên đơn anh **L** có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn chị **T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn

của anh **L**, anh **Ngô Xuân L** được ly hôn chị **Ngô Thị T**. Về con chung, tài sản chung, công nợ: không có.

Về án phí: Anh **L** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn xin ly hôn, anh **Ngô Xuân L** đề nghị Tòa án xem xét xin được ly hôn với chị **Ngô Thị T**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn xin ly hôn của anh **Ngô Xuân L** thì bị đơn là chị **Ngô Thị T** có hộ khẩu thường trú tại **thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh** và hiện đang cư trú, làm việc tại Nhật Bản. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Việc tham gia tố tụng của các đương sự: Bị đơn chị **Ngô Thị T** trong suốt quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã 02 lần làm việc, yêu cầu bà **X** là mẹ đẻ của chị **T** cung cấp địa chỉ cụ thể ở nước ngoài của chị **T** nhưng đều không cung cấp mặc dù chị **T** thường xuyên liên lạc cho bà **X** và gia đình, do đó chị **T** thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Ngô Xuân L** và chị **Ngô Thị T** kết hôn ngày 05/4/2023 tại **UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**, tại thời điểm kết hôn anh **L** và chị **T** đều đủ tuổi, đủ năng lực, đủ điều kiện kết hôn theo luật định. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh **L** và chị **T** là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, theo anh **L** trình bày cuộc sống chung không hòa hợp, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm. Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng anh **L**, chị **T** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của anh **L** là có căn cứ, cần chấp nhận, xử cho anh **Ngô Xuân L** được ly hôn chị **Ngô Thị T**.

[2.2]. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: Anh **L** trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh **Ngô Xuân L** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 37, 38, 146, 147, 227, 228, 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **Ngô Xuân L**: Anh **Ngô Xuân L** được ly hôn chị **Ngô Thị T**.

2. Về án phí: Anh **Ngô Xuân L** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh **L** đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0000145 ngày 23/4/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi cư trú của đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Minh